

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 26-162/PBHC-ĐPM ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty cổ phần (CTCP) về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy đạm Phú Mỹ” tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty cổ phần (CTCP), địa chỉ tại 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy đạm Phú Mỹ tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy đạm Phú Mỹ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303165480, đăng ký lần đầu ngày 31/8/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 09/9/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có mã số dự án 2334465156 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp chứng nhận lần đầu ngày 20/02/2001, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 01 ngày 19/5/2021; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6665120502 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp chứng nhận lần đầu ngày 01/10/2015; Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000262 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa- Vũng

Tàu cấp chứng nhận lần đầu ngày 27/3/2014; Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000161 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa- Vũng Tàu cấp chứng nhận lần đầu ngày 28/7/2009.

1.4. Mã số thuế: 0303165480.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và kinh doanh phân bón, hóa chất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Diện tích: Tổng diện tích đất của Nhà máy đạm Phú Mỹ là 634.066 m², trong đó phần diện tích đất đề nghị cấp phép là 557.146 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Dây chuyền sản xuất NH₃: Sản phẩm NH₃: 540.000 tấn/năm hoặc 1.620 tấn/ngày (theo kịch bản vận hành 333 ngày/năm) và khí CO₂ công nghệ kèm theo.

+ Dây chuyền sản xuất Ure: Sản phẩm Ure: 870.000 tấn/năm.

+ Dây chuyền sản xuất UFC85/Formaldehyde: Sản phẩm UFC85: 15.000 tấn/năm hoặc Formaldehyde: 25.000 tấn/năm.

+ Dây chuyền sản xuất CO₂ (thu hồi từ khói thải): Sản phẩm CO₂: 105.000 tấn/năm.

+ Dây chuyền sản xuất phân bón NPK: Sản phẩm phân bón NPK: 250.000 tấn/năm.

+ Hệ thống sản xuất điện: 21,1 MW.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất NH₃: Nguyên liệu (Khí thiên nhiên + khí tuần hoàn (H₂)) → Hydro hóa và khử lưu huỳnh → Refoming sơ cấp → Refoming thứ cấp → Refoming trao đổi nhiệt → Chuyển hóa CO → Cụm tách CO₂ (thu hồi khí CO₂ công nghệ) → Cụm Metan hóa → Cụm tổng hợp S200, S50 → Cụm thu hồi ARU/HRU → NH₃.

+ Quy trình công nghệ sản xuất Ure: Nguyên liệu (NH₃ và khí CO₂) → Tổng hợp Ure → Phân giải và thu hồi cao áp → Phân giải và thu hồi trung áp → Phân giải và thu hồi thấp áp → Cô đặc chân không → Tháp tạo hạt → Sản phẩm Ure.

+ Quy trình công nghệ pha loãng dịch Ure: Nguyên liệu (dịch Ure 85% + nước demi) → Pha loãng → Dịch Ure có nồng độ thấp hơn.

+ Quy trình công nghệ sản xuất UFC85/ Formaldehyde: Nguyên liệu (Metanol + không khí) → Thiết bị phản ứng formaldehyde → Tháp hấp thụ → Sản phẩm UFC85/ Formaldehyde → Bồn chứa.

+ Quy trình công nghệ sản xuất CO₂ từ khói thải:

++ Quy trình thu hồi CO₂: Nguyên liệu (khói thải từ thiết bị Primary reformer) → Làm nguội khói thải → Hấp thụ CO₂ → Giải hấp thụ → Sản phẩm CO₂ → Cấp cho sản xuất Ure hoặc tinh chế và hoá lỏng để sản xuất CO₂ thực phẩm.

++ Quy trình sản xuất CO₂ thực phẩm: Nguyên liệu (Khí CO₂) → Tháp hấp thụ bằng dung dịch KMnO₄ → Hấp thụ CO₂ → Nén khí CO₂ → Khử ẩm và lọc bằng than hoạt tính → Tháp chưng → Thiết bị hóa lỏng CO₂ → Bồn chứa.

+ Quy trình sản xuất phân bón NPK: Nguyên liệu rắn (Ure + DAP + KCl, As, Filler,...) → Nghiền → Thiết bị tiền tạo hạt → Thiết bị tạo hạt (bổ sung lỏng NH_3 , axit photphoric H_3PO_4 (50-54% P_2O_5) và axit sulfuric H_2SO_4) → Hệ thống sấy → Sàng → Hệ thống làm nguội → Hệ thống bọc hạt → Đóng bao → Sản phẩm phân bón NPK.

+ Quy trình công nghệ sản xuất điện: Không khí → Máy nén khí → Buồng đốt (đốt khí thiên nhiên) → Turbine khí → Máy phát điện → Điện sản xuất + Khí xả nhiệt độ cao → Nồi hơi thu hồi nhiệt HRSG → Sản xuất hơi → Ống khói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước làm mát thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải, nước làm mát thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước làm mát thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm.**

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ban hành đến ngày tháng năm 2033).

Các Giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP;
- Lưu: VT, MT, Đ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải****1.1. Nước thải sinh hoạt và sản xuất:**

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi được thu gom, xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp (KCN) Phú Mỹ I được đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Mỹ I tại 02 vị trí điểm nằm trên đường số 03 để tiếp tục xử lý; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

Vị trí điểm đầu nối số 01: Tọa độ X = 1171883, Y = 421083.

Vị trí điểm đầu nối số 02: Tọa độ X = 1171729, Y = 421175.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

Đã ký Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải với Công ty đầu tư và khai thác hạ tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ I (là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải của KCN Phú Mỹ I).

1.2. Nước làm mát thải:

Nước làm mát thải phát sinh tại phân xưởng NH_3 , xưởng Ure và xưởng phụ trợ được thu gom theo đường ống và xả ra kênh xả nước làm mát chung của Tổng công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần, sau đó ra sông Thị Vải, đoạn chảy qua phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước làm mát thải:**

Sông Thị Vải, đoạn chảy qua phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Vị trí xả nước làm mát thải:

- Kênh xả nước làm mát chung của Tổng công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần, sau đó ra sông Thị Vải, đoạn chảy qua phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

+ Tọa độ vị trí xả nước thải ra kênh xả nước làm mát chung: X = 1172276; Y = 421506.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải ra sông Thị Vải: X = 1171803; Y = 420489.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

- Điểm xả nước làm mát thải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả nước làm mát thải lớn nhất: $98.400 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2.3.1. Phương thức xả nước làm mát thải: Tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước làm mát thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.4. Chất lượng nước làm mát thải: Nước làm mát thải được xả ra nguồn tiếp nhận

tương đương với chất lượng nguồn nước khai thác để làm mát từ suối Sao. Riêng Clo dư không vượt quá 1,8 mg/l; nhiệt độ không vượt quá 40°C trước khi xả ra sông Thị Vải, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Tại xưởng Amo, ure, UFC85/Formaldehyde, xưởng phụ trợ và các khu vực khác:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 680 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải lò hơi (nước xả bao hơi và nước xả đáy lò hơi) sau khi đã được làm mát tại các thiết bị trao đổi nhiệt và nước thải nhiễm dầu được thu gom về hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu công suất 480 m³/ngày để xử lý sơ bộ. Sau đó dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung công suất 680 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải từ sản xuất và nước làm mát khí thải sau hệ thống xử lý tại xưởng UFC85/Formaldehyde được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày để xử lý sơ bộ. Sau đó dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung công suất 680 m³/ngày để xử lý.

- Nước được ngưng tụ từ hơi nước trong khói thải tại cụm thu hồi CO₂ được thu gom về bể 40-PK2002/BA8, nhập chung cùng với nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 680 m³/ngày đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Mỹ I.

- Nước rửa ngược của hệ thống lọc nước sông làm mát đầu vào được thu gom về bể lắng 30-BA-3004 để xử lý và tuần hoàn tái sử dụng cho làm mát.

- Nước từ hệ thống nước khử khoáng được thu gom về bể trung hòa 30-PK-1001/BA1 để xử lý và tuần hoàn tái sử dụng cho làm mát.

- Nước rửa ngược của hệ thống sản xuất nước sinh hoạt được thu gom về bể nước làm mát để tuần hoàn tái sử dụng cho làm mát.

1.1.2. Tại xưởng NPK:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 288 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 288 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất NPK được thu gom về bể EHU để xử lý, sau đó tuần hoàn tái sử dụng lại cho rửa bụi tại tháp rửa khí thải của hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất NPK.

1.1.3. Nước làm mát thải:

Nước làm mát thải được thu gom vào đường ống FRP, sau đó xả ra kênh xả nước làm mát chung của Tổng công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần và chảy ra sông Thị Vải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Lược rác Z1 → Bể cân bằng BA1 → Bể oxy hóa BA2A/B → Bể lắng → Bể clo hóa → Thiết bị lọc FL1 → Bể nước lọc BA7 → Bể chứa nước thải sau xử lý (40-PK-2002/BA8) → Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Phú Mỹ I.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu công suất 480 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhiễm dầu và nước xả đáy lò hơi, nước bao hơi sau khi đã được làm mát → Bể gom → Bể tách dầu trọng lực V1 → Dầu + nước.

+ Dầu → Bể chứa dầu BA3 → Thiết bị động tụ V2 → Thùng chứa dầu.

+ Nước → Bể chứa nước BA1 → Thiết bị tách dầu CPI-V4 → Bồn trộn nhanh TK3 → Bồn keo tụ → Thiết bị tuyển nổi → Bồn chứa TK5 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 680 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Flocculant CE 1154, Emulsion Breaker - Klaraid CDP 1317 hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải lò hơi:

- Nước xả từ bao hơi (10-V-2001), công suất: 33,6 m³/ngày.

+ Tóm tắt quy trình: Nước xả bao hơi → Bình chứa 10-V-7005 → Thiết bị trao đổi nhiệt 10E7004 → Bình xả 10-V-7006 → Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu.

- Nước xả từ lò hơi phụ trợ (10-B-8001), công suất 26 m³/ngày và lò hơi nhiệt thừa (10-B-9001), công suất: 9 m³/ngày.

+ Tóm tắt quy trình: Nước xả lò hơi phụ hơi, nước xả nồi hơi nhiệt thừa → Bình tách 10-V-8002 → Thiết bị trao đổi nhiệt làm mát 10-E-8001 → Bình xả 10-V-8003 → Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 680 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (Bể thu gom → Thiết bị sàng rác tinh) + nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước nhiễm dầu; nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải xưởng UFC85/Formaldehyde và nước thải sinh hoạt từ Công ty cổ phần FA → Bể điều hòa → Bể khử Nitơ → Bể đệm → Bể MBR → Bể chứa nước sạch → Bể nước sạch 40PK2002/BA8 → Hồ ga xả thải → Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Phú Mỹ I.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Mật rỉ/đường cát vàng, H₃PO₄, Aquaclean ACF-32, Aquaclean N1, Javel, Acid Oxalic hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

1.2.5. Hệ thống xử lý nước thải phân xưởng UFC85/Formaldehyde, công suất 25 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải tại phân xưởng UFC85/Formaldehyde → Bể thu gom → Bể trung hòa → Bể anoxic số 1 → Bể hiếu khí → Bể anoxic số 2 → Bể MBR → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 680 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H_2SO_4 , NaOH, NaOCl hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.6. Hệ thống xử lý nước thải phân xưởng NPK, công suất 288 m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải (nước mưa trong 20 phút đầu tiên và nước rửa xe) → Bể tách dầu mỡ TK1, TK2 → Bể cân bằng TK3 → Cụm xử lý DAF TK4, TK5, DAF-1 → Bể lắng sơ bộ TK6.

+ Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt → Bể thu gom.

+ Nước thải từ bể lắng sơ bộ TK6 và nước thải tại bể thu gom → Bể cân bằng TK7 → Bể chứa MT5 → Bể phản ứng V1 → Bể keo tụ V2 → Bể lắng V4 → Bể lắng V5 → Bể yếm khí V6 → Bể thiếu khí V7 → Bể lắng V8 → Bể ngăn bơm V9 → Bể thiếu khí TK8 → Bể hiếu khí TK9 → Bể lắng TK10 → Bể khử trùng TK11 → Thiết bị lọc FL-1 → Bể chứa TK13 → Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Phú Mỹ I.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaH_2PO_4 , $MgSO_4 \cdot 7H_2O$, H_2SO_4 , PAC, poly aluminium, Alumium sulphate, Polyelectrolytic Catnoic, Methanol, NaOCl hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

1.2.7. Hệ thống xả nước làm mát thải:

- Tóm tắt quy trình: Nước làm mát thải → Giảm nhiệt độ → Đường ống xả thải → Kênh xả nước làm mát chung của Tổng công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần → Sông Thị Vải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.8. Hệ thống bể EHU:

- Số lượng: 01 bể gồm 02 ngăn có tổng thể tích 2.850 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải tháp rửa khí thải tại xưởng NPK → Bể điều hòa → Máy ép bùn → Bể chứa → Nước thải tuần hoàn về tháp rửa khí, bã bùn tuần hoàn lại sản xuất phân bón NPK.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.9. Hệ thống bể lắng 30-BA-3004:

- Số lượng: 02 bể, mỗi bể 03 ngăn có tổng thể tích 1.568 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước rửa ngược của hệ thống lọc nước sông làm mát → Hệ thống bể lắng 30-BA-3004 → Tuần hoàn tái sử dụng cho làm mát.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Coagulant (71301), Flocculant (7135) hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu.

1.2.10. Hệ thống bể trung hòa 30-PK-1001/BA1:

- Số lượng: 01 bể có tổng thể tích 656 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước từ hệ thống nước khử khoáng → Hệ thống bể trung hòa 30-PK-1001/BA1 → Tuần hoàn tái sử dụng cho làm mát.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H_2SO_4 /NaOH hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống

- Vị trí lắp đặt: Trên đường ống xả nước làm mát thải của Nhà máy đạm Phú Mỹ.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, clo dư.
- Camera theo dõi: Đã lắp đặt 02 camera theo dõi, giám sát.
- Kết nối, truyền dữ liệu: Dữ liệu quan trắc nước làm mát thải tự động, liên tục đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày được vận hành để xử lý nước thải sinh hoạt khi hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 680 m³/ngày bảo dưỡng, sửa chữa hoặc tại một số thời điểm lượng nước thải sinh hoạt phát sinh cao bất thường.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các công trình xử lý để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.
- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải. Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phú Mỹ I, không xả trực tiếp nước thải sinh hoạt và sản xuất ra môi trường.

3.2. Nước làm mát thải đảm bảo tương đương với chất lượng nguồn nước khai thác để làm mát từ suối Sao, clo dư không vượt quá 1,8 mg/l; nhiệt độ không vượt quá 40°C trước khi xả ra sông Thị Vải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý, tuần hoàn tái sử dụng nước thải cho sản xuất.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.6. Hệ thống quan trắc nước làm mát thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7. Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải, nước làm mát không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

1.1. Nguồn phát sinh khí thải thu gom về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: Quá trình rửa khí công nghệ từ xường sản xuất UFC85/Formaldehyde.
- Nguồn số 02: Thùng quay tạo hạt tại phân xường NPK.
- Nguồn số 03: Thiết bị tiền trung hòa tại phân xường NPK.
- Nguồn số 04: Thiết bị sấy tại phân xường NPK.
- Nguồn số 05: Thùng quay làm mát tại phân xường NPK.
- Nguồn số 06: Thiết bị vận chuyển vật liệu rắn tại phân xường NPK.
- Nguồn số 07: Khu vực dây chuyền đóng bao sản phẩm NPK.

1.2. Nguồn phát sinh khí thải không có hệ thống xử lý:

- Nguồn số 08: Lò hơi phụ trợ 10B8001.
- Nguồn số 09: Lò hơi nhiệt thừa 10B9001.
- Nguồn số 10: Tuabin khí 10GT9001 khi khởi động (khí không dẫn khói thải sang lò hơi nhiệt thừa 10B9001).
- Nguồn số 11: Thiết bị reforming sơ cấp trong quy trình sản xuất NH_3 .
- Nguồn số 12: Lò hơi số 01 phân xường NPK.
- Nguồn số 13: Lò hơi số 02 phân xường NPK.
- Nguồn số 14: Tháp tạo hạt tại phân xường sản xuất Ure (khí đối lưu tự nhiên tại tháp tạo hạt thoát ra ngoài môi trường trên đỉnh tháp).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phân xường UFC85/Formaldehyde (xử lý khí thải nguồn số 01), tọa độ vị trí xả thải: X = 1171645; Y = 421603.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất NPK (xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 02 đến 06), tọa độ vị trí xả thải: X = 1171839; Y = 421416.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải số 01 tại khu vực dây chuyền đóng bao sản phẩm NPK (xử lý bụi từ nguồn số 07), tọa độ vị trí xả thải: X = 1171808; Y = 421385.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của thiết bị lọc bụi túi vải số 02 tại khu vực dây chuyền đóng bao sản phẩm NPK (xử lý bụi từ nguồn số 07), tọa độ vị trí xả thải: X = 1171810; Y = 421408.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải lò hơi phụ trợ 10B8001/SK1 (thoát khí thải nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1171860; Y = 421840.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải lò hơi nhiệt thừa 10B9001/SK1 (thoát khí thải nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1171847; Y = 421833.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải tuabin khí 10GT9001 (thoát khí thải nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1171846; Y = 421813.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải của thiết bị reforming sơ cấp 10H2001 (thoát khí thải nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1171860; Y = 421878.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải 80PK4003 của 02 lò hơi phân xưởng NPK (thoát khí thải nguồn số 12 và 13), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1171808; Y = 421478.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45' múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy đạm Phú Mỹ tại, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 5.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 310.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 15.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 155.716 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 377.903 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Không xác định (chỉ xả khi không dẫn khói thải sang lò hơi nhiệt thừa 10B9001).

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 443.734 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 21:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ. Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
I	Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Áp suất	-	-	-		
4	Bụi tổng ⁽³⁾	mg/Nm ³	200	≤ 100		
5	Metanol ⁽¹⁾	mg/Nm ³	260	≤ 200		
6	HCHO ⁽¹⁾	mg/Nm ³	20	< 20		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
II	Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
3	Nhiệt độ	°C	-	-		
4	Áp suất	-	-	-		
5	Bụi tổng ⁽⁴⁾	mg/Nm ³	160	≤ 100		
6	NH ₃ ⁽⁴⁾	mg/Nm ³	40	≤ 30		
III	Dòng khí thải số 03, 04					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng ⁽³⁾	mg/Nm ³	200	≤ 100		
IV	Dòng khí thải số 05, 06, 08, 09					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Bụi tổng ⁽²⁾	mg/Nm ³	160	≤ 30		
4	SO ₂ ⁽²⁾	mg/Nm ³	400	≤ 150		
5	NO _x ⁽²⁾	mg/Nm ³	680	≤ 150		
V	Dòng khí thải số 07					
1	Nhiệt độ	°C	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng ⁽²⁾	mg/Nm ³	160	≤ 100		
3	SO ₂ ⁽²⁾	mg/Nm ³	400	≤ 350		
4	NO _x ⁽²⁾	mg/Nm ³	680	≤ 500		

Ghi chú:

(1): QCVN 20:2009/BTNMT;

(2): QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, hệ số K_p = 0,8 và K_v = 1,0);

(3): QCVN 21:2009/BTNMT (cột B, hệ số K_p = 1,0 và K_v = 1,0);

(4): QCVN 21:2009/BTNMT (cột B, hệ số K_p = 0,8 và K_v = 1,0).

- Áp dụng cột C của QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi phân vùng môi trường thì thực hiện theo quy định và lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 01 được thu gom dẫn về thiết bị gia nhiệt và thiết bị phản ứng xúc tác sau đó xả thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 02 đến nguồn số 06 được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Bụi phát sinh từ nguồn số 07 được thu gom về 02 thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường qua 02 ống thải.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 08 được thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 09 được thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 10 được thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải (chỉ xả thải khi không dẫn khói thải sang lò hơi nhiệt thừa 10B9001).

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 11 được thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 12 và nguồn số 13 được thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải chung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ phân xưởng sản xuất UFC85/Formaldehyde:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 01) → Trao đổi nhiệt/gia nhiệt bằng điện → Thiết bị phản ứng xúc tác → Trao đổi nhiệt → Ống thải 20SK2201 (làm mát hạ nhiệt trên ống thải).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: xúc tác oxit kim loại Al, Cu, Mn, nước hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất NPK - phân xưởng sản xuất NPK (hệ thống xử lý khí thải 03 cấp):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

- + Khí thải từ thùng quay tạo hạt (nguồn số 02) và thiết bị tiền trung hòa (nguồn số 03) → Tháp rửa khí thải 70-V-2002 → Tháp rửa khí thải 70-V-2003 → Tháp rửa khí 70-V-2006 → 01 ống thải chung (70SK2001).

- + Khí thải từ thiết bị sấy (nguồn số 04) → Cyclon 70-CY-2001A/B/C/D → Tháp rửa khí thải 70-V-2004 → Tháp rửa khí 70-V-2006 → 01 ống thải chung (70SK2001).

- + Khí thải từ thùng quay làm mát (nguồn số 05) → Cyclon 70-CY-2005A/B/C/D → Tháp rửa khí thải 70-V-2005 → Tháp rửa khí 70-V-2006 → 01 ống thải chung (70SK2001).

- + Khí thải từ thiết bị chuyển vật liệu rắn (nguồn số 06) → Cyclon 70-CY-2003A/B/C → Tháp rửa khí thải 70-V-2003 → Tháp rửa khí 70-V-2006 → 01 ống thải chung (70SK2001).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, nước hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

- Công suất thiết kế: 310.000 m³/giờ.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ khu vực đóng bao sản phẩm - phân xưởng NPK:

- Số lượng: 02 hệ thống có cùng quy trình công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 07) → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/thiết bị.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí, thông số lắp đặt:

- + Vị trí lắp đặt: Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền sản xuất NPK - phân xưởng sản xuất NPK (Dòng khí thải số 02).

- + Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, NH₃.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera theo dõi, giám sát.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Đã đầu tư 03 đuốc đốt để đảm bảo đốt cháy hoàn toàn lượng khí thải phát sinh khi có tình huống khẩn cấp hoặc các hiện tượng bất thường khi hệ thống chưa ổn định trong quá trình khởi động, dừng hoạt động hoặc khi xảy ra sự cố để đảm bảo an toàn cho nhà máy và bảo vệ môi trường. Gồm:

+ Đuốc khí tổng hợp 40PK1002: Đốt các loại khí tổng hợp tại nhà máy khi xử lý công nghệ, bảo dưỡng sửa chữa hoặc trường hợp khẩn cấp.

+ Cụm đuốc 40PK1001: Đốt khí NH₃ khi xử lý công nghệ, bảo dưỡng sửa chữa hoặc trường hợp khẩn cấp.

+ Đuốc khí thấp áp 20PK1005: Đốt khí NH₃ có trong dòng khí thu gom từ công đoạn phân giải và thu hồi urê cao, trung, thấp áp và các hệ thống bồn chứa nhiễm hóa chất NH₃.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng (quạt hút) để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất tại hệ thống có sự cố để kiểm tra, khắc phục và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Ống khói, ống thải và vị trí điểm lấy mẫu phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.4. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.5. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị

định số 05/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Các nguồn phát sinh khí thải không có hệ thống xử lý (không phải xử lý theo cam kết của Công ty tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường) phải luôn bảo đảm các thông số ô nhiễm trong dòng khí thải không vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực phân xưởng phụ trợ.
- Nguồn số 02: Khu vực phân xưởng Amonia.
- Nguồn số 03: Khu vực phân xưởng Urê.
- Nguồn số 04: Khu vực phân xưởng UFC85/Formaldehyde.
- Nguồn số 05: Khu vực phân xưởng NPK.
- Nguồn số 06: Các máy móc, thiết bị tại các hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 07: Các máy móc, thiết bị tại các hệ thống xử lý khí thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- 1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các điểm tiếp xúc giữa máy móc và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	2.000
2	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	2.000
3	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	400
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	1.120
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc thiết bị điện tử có các linh kiện điện tử	16 01 13	1.000
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	8.000
7	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	17.000
8	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/ nước	17 05 02	13.800
9	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	7.000
10	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	11.010
11	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	33.900
12	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	13.240
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	42.820
14	Ắc quy chì thải	19 06 01	3.272
15	Pin thải	19 06 01	4.363
16	Các chất CFC, HCFC, HFC thải	17 08 01	60
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		160.985

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	2.900
2	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	08 01 01	750

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
3	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	200
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	230
5	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	2.000
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	5.000
7	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	6.000
8	Xúc tác đã qua sử dụng bị nhiễm các thành phần nguy hại	19 08 04	300.000
9	Xúc tác thải khác		20.000
10	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại (cặn thải axit phát sinh trong quá trình vệ sinh bồn bể)	19 10 02	12.000
11	Nước thải có chứa các thành phần nguy hại	19 10 01	5.000
12	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	20.240
13	Chất thải lẫn dầu từ quá trình vệ sinh bồn bể chứa dầu bọc hạt sau khi vệ sinh máng hứng, bồn chứa dầu bọc hạt...	19 07 01	12.000
14	Vật liệu dùng để mài dạng hạt thải đã qua sử dụng.	07 03 08	24.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		380.320

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet gỗ hỏng, gỗ vụn thải (Hàng công kênh)	240.000
2	Vật liệu xây dựng thải (Bê tông thải, gạch thải...)	22.000
3	Tấm ốp và gốm sứ thải	2.600
4	Thủy tinh thải	1.400
5	Vật liệu cách nhiệt thải	6.000
6	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải	14.000
7	Bùn thải không nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học	15.000
8	Bùn thải từ hệ thống nước sông làm mát	625.000
9	Hạt nhựa trao đổi ion từ quá trình xử lý nước cấp	19.000
10	Lốp cao su	580
11	Bao bì nhựa đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại	276.000
12	Bao bì gỗ	6.000
13	Chất thải từ quá trình sử dụng cao su tổng hợp (băng tải thải,...)	12.000
14	Nhựa thải (dây sling, ống nhựa,...)	6.000
15	Giẻ lau thải phát sinh trong quá trình vệ sinh công nghiệp.	9.000
16	Giấy và bao bì giấy các tông thải	2.400
17	Bùn đất nạo vét, bùn vệ sinh sàn, từ các hố ga, hệ thống thoát nước mưa...	24.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	1.280.980

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 130 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy có nắp đậy và bao bì.

- Kho lưu giữ: Diện tích khoảng 100 m². Tường xây tôn, mái che bằng tôn, nền lát gạch bê tông đảm bảo không bị ngập lụt, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển cảnh báo.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

- Kho lưu giữ:

+ Diện tích kho: Khoảng 100 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Mái che bằng tôn, nền bê tông đảm bảo không bị ngập lụt, có thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy. Thùng đựng được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Khu lưu chứa: Tập kết trong khuôn viên của nhà máy.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Cập nhật, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không còn công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp và phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Đề bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

8. Công suất hoạt động của Nhà máy phải đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định khác có liên quan.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.